

Số: /BC-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2024

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2023**

MỞ ĐẦU

I. Mục đích của công tác thống kê đất đai:

Thống kê đất đai nhằm các mục đích sau:

- Xác định rõ quỹ đất đang sử dụng, quỹ đất đã đưa vào sử dụng nhưng còn để hoang hóa, quỹ đất chưa sử dụng.
- Đánh giá thực trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai so với thống kê đất đai năm trước.
- Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; làm cơ sở để điều chỉnh, hoàn thiện, lập kế hoạch sử dụng đất cho năm tiếp theo.
- Đề xuất các vấn đề liên quan đến thi hành Luật Đất đai năm 2013.
- Nắm chắc được diện tích đất lúa; đất rừng, đất khu, cụm công nghiệp, hiện có trên địa bàn huyện.
- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh ...

II. Yêu cầu:

- Đất đai được thống kê về số lượng (diện tích) đến từng loại đất theo các nhóm đối tượng sử dụng đất (người sử dụng đất) và nhóm đối tượng quản lý (người quản lý) trong đơn vị hành chính cấp huyện.
- Phân tích, đánh giá biến động diện tích theo mục đích sử dụng.
- Bản đồ khoanh vẽ phải đảm bảo thể hiện được đầy đủ các yếu tố nội dung về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê, đảm bảo đáp ứng yêu cầu, quy trình kỹ thuật theo quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường trên cơ sở đổi mới về phương pháp, công nghệ thông qua các phần mềm chuyên dụng được cấp có thẩm quyền cho phép áp dụng thực hiện.

III. Tình hình tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Nguồn tài liệu thu thập:

- Bản đồ địa chính các tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2000, 1/5000, 1/10000.

- Bản đồ địa giới hành chính 364/CT.

- Hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng; hồ sơ đăng ký biến động đất đai; hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất; hồ sơ quy hoạch sử dụng đất; kết quả thống kê đất đai kỳ trước và các hồ sơ, tài liệu đất đai khác có liên quan.

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2020.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2022.

3. Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập:

Tất cả các tài liệu, số liệu đã thu thập được đánh giá và phản ánh đầy đủ tình hình quản lý và hiện trạng sử dụng đất của các xã, thị trấn theo định kỳ hàng năm. Tư liệu hồ sơ và các số liệu đảm bảo độ tin cậy và làm cơ sở tiến hành thống kê đất đai, điều tra, khoanh vẽ, tổng hợp số liệu cấp xã.

IV. Phương pháp thực hiện:

- Thống kê đất đai được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các trường hợp biến động đất đai trong kỳ thống kê để làm căn cứ chỉnh lý số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của năm trước.

- Kết quả tổng hợp các trường hợp biến động đất đai phải được cập nhật vào bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thông kê, kiểm kê đất đai của từng xã, thị trấn.

- Các xã, thị trấn đã lập hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và đã được cập nhật đầy đủ, thường xuyên đối với các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký chuyển quyền sử dụng đất thì việc tổng hợp các trường hợp biến động đất đai được thực hiện căn cứ vào hồ sơ địa chính, có liên hệ với tình hình thực tế sử dụng đất để tổng hợp; ngoài ra cần căn cứ vào các hồ sơ thanh tra, biên bản kiểm tra sử dụng đất của các cấp đã thực hiện trong kỳ, có liên hệ thực tế việc chấp hành các kết luận thanh tra, kiểm tra để tổng hợp bổ sung các trường hợp đã biến động chưa làm thủ tục hành chính về đất đai theo quy định.

- Tổng hợp số liệu thống kê đất đai được thực hiện trên máy tính điện tử bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên:

1.1. Vị trí địa lý:

- Tuy Phước là một huyện đồng bằng ven biển miền Trung, nằm ở phía Nam tỉnh Bình Định, tiếp giáp thành phố Quy Nhơn. Phía Đông cách thành phố Quy Nhơn khoảng 12 km, với tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 21.987,2 ha, về tổ chức hành chính huyện có 11 xã và 02 thị trấn. Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19C đi qua, là 1 trong những cửa ngõ quan trọng đi thành phố Hồ Chí Minh, lên các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh phía Bắc hết sức thuận lợi. Tuyến đường sắt Bắc Nam đi qua dài 12 km, với ga Diêu Trì là ga lớn của Miền Trung và các đường tỉnh lộ 639, 636A, 636B và 640 xuyên suốt địa bàn là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện.

- Huyện Tuy Phước có tọa độ địa lý 109⁰03' đến 108⁰16' độ kinh Đông, 13⁰36' đến 13⁰57' độ vĩ Bắc; có giới cận như sau:

- + Phía Bắc giáp thị xã An Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.
- + Phía Nam giáp thành phố Quy Nhơn và huyện Vân Canh.
- + Phía Tây giáp huyện Vân Canh và thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- + Phía Đông giáp thành phố Quy Nhơn.

1.2. Địa hình:

Là huyện đồng bằng, có địa hình dốc thoải dần từ Tây sang Đông, có thể chia làm 03 tiểu vùng như: Vùng miền núi, vùng đồng bằng, vùng ven biển nên ngoài thế mạnh trồng lúa còn có thế mạnh về phát triển lâm nghiệp, phát triển các loại hình trang trại nông lâm kết hợp, trồng các loại rau màu, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản, phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

1.3. Khí hậu:

- Huyện Tuy Phước nằm trong vùng nhiệt đới nóng ẩm, thuộc khí hậu ven biển Nam Trung bộ, chia thành 2 mùa rõ rệt, mùa mưa ẩm từ tháng 8 đến tháng 12, mùa khô từ tháng 1 đến tháng 7 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình trong năm là 27⁰C.

1.4. Thủy văn:

Địa hình của huyện có 02 con sông lớn đó là sông Hà Thanh ở phía Nam và sông Kôn ở phía Bắc chảy dọc theo hướng từ Tây sang Đông, có các hồ chứa nước như Hồ Hóc Ké, Cây Đa, Cây Thích, Đá Vàng. Ngoài ra còn có hệ thống kênh, mương, tưới tiêu phân bố đều khắp trên địa bàn huyện phục vụ cho ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là ngăn mặn từ đầm Thị Nại. Tuy nhiên, với đặc điểm là huyện nằm ở vùng hạ lưu sông Hà Thanh và sông Kôn

nên mùa mưa thường xảy ra lũ lụt, gây sạt lở, bồi lấp, hủy hoại nhiều loại đất mà chủ yếu là đất nông nghiệp, ngược lại vào mùa nắng thì khô hạn thường xuyên xảy ra, gây ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp của huyện.

2. Kinh tế - xã hội:

2.1. Cơ cấu hành chính:

Toàn huyện có 11 xã và 02 thị trấn, gồm: xã Phước Thắng, Phước Hưng, Phước Quang, Phước Hòa, Phước Sơn, Phước Hiệp, Phước Lộc, Phước Nghĩa, Phước Thuận, Phước An, Phước Thành và thị trấn Tuy Phước, thị trấn Diêu Trì.

2.2. Tình hình an ninh:

Nhìn chung tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn huyện tương đối ổn định. Cán bộ và nhân dân huyện Tuy Phước đều chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước, thực hiện đúng các quy ước về xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh khu vực dân cư.

2.3. Tình hình kinh tế:

- Nền kinh tế của huyện trong những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến đáng kể. Cụ thể trong sản xuất nông nghiệp, huyện đã chú trọng đổi mới cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, mùa vụ, tăng cường đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm đưa sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, huyện đã tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư vào các cụm công nghiệp của huyện, nhất là trong công tác giải phóng mặt bằng. Trong sản xuất dịch vụ thương mại có nhiều chuyển biến tích cực, đồng thời trên địa bàn huyện có các di tích lịch sử được xếp hạng như tháp Bánh Ít, mộ Lê Công Miễn, tháp Bình Lâm, khu chứng tích Tân Giản, mộ Đào Tấn, khu chứng tích Nho Lâm, nhà Văn Chỉ Tuy Phước, đền thờ danh nhân Văn hóa Đào Tấn, đây là lợi thế để phát triển du lịch trong thời gian tới.

- Là huyện nằm liền kề phía Đông Bắc thành phố Quy Nhơn, có 3 tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19C và tuyến đường sắt Bắc Nam đi ngang qua, ngoài ra còn các tuyến đường tỉnh lộ 639, 636A, 636B và 640 chạy theo hướng Đông Tây, cùng các hệ thống đường liên huyện, đường liên xã, đường liên thôn nên có ưu thế về mặt giao thông đường bộ, phục vụ đi lại, giao lưu, trao đổi hàng hóa của nhân dân. Bên cạnh những thuận lợi này cũng có nhiều khó khăn như tình hình nắng nóng kéo dài, gây thiếu nước cục bộ xảy ra ở một số địa phương làm ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh, tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn diễn biến khó lường, giá cả vật tư đầu vào có xu hướng tăng cao, ... đã ảnh hưởng đến sự phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân.

PHẦN THỨ HAI

KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

I. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất:

- Tổng diện tích tự nhiên: 21.987,21 ha, trong đó:
- + Đất nông nghiệp: **14.086,61** ha, chiếm 64,07% diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp: **7.360,21** ha, chiếm 33,47% diện tích tự nhiên.
- + Đất chưa sử dụng: **540,39** ha, chiếm 2,46% diện tích tự nhiên.

Hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện đúng theo cơ cấu các loại đất, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. Đánh giá tình hình, nguyên nhân biến động về sử dụng đất:

1. Tổng diện tích tự nhiên:

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện theo ranh giới hành chính xác định theo Chỉ thị 364 là 21.987,21 ha, phân bố như sau:

- Thị trấn Tuy Phước có diện tích tự nhiên là 649,96 ha, chiếm 2,96% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Thị trấn Diêu Trì có diện tích tự nhiên là 573,17 ha, chiếm 2,61% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước An có diện tích tự nhiên là 3.336,59 ha, chiếm 15,18% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước Hiệp có diện tích tự nhiên là 1.595,49 ha, chiếm 7,26% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước Hòa có diện tích tự nhiên là 2.009,63 ha, chiếm 9,14% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước Hưng có diện tích tự nhiên là 1.024,00 ha, chiếm 4,66% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước Lộc có diện tích tự nhiên là 1.184,56 ha, chiếm 5,39% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước Nghĩa có diện tích tự nhiên là 672,29 ha, chiếm 3,06% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước Quang có diện tích tự nhiên là 1.083,12 ha, chiếm 4,93% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước Sơn có diện tích tự nhiên là 2.643,19 ha, chiếm 12,02% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước Thành có diện tích tự nhiên là 3.544,89 ha, chiếm 16,12% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước Thắng có diện tích tự nhiên là 1.412,94 ha, chiếm 6,43% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Xã Phước Thuận có diện tích tự nhiên là 2.257,37 ha, chiếm 10,27% so với tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

2. Đất nông nghiệp (NNP):

Toàn huyện có **14.086,61** ha đất nông nghiệp, chiếm 64,07% tổng diện tích đất tự nhiên. So sánh với năm 2022 thì giảm 123,59 ha.

2.1. Đất sản xuất nông nghiệp (SXN):

Toàn huyện có 10.107,81 ha đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 45,97% tổng diện tích đất tự nhiên. So với thống kê đất đai năm 2022 thì giảm 82,11 ha. Nguyên nhân giảm là do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

2.1.1. Đất trồng cây hàng năm (CHN):

Đất trồng cây hàng năm hiện có **9.821,05ha**, chiếm 44,67% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 70,26 ha so với thống kê đất đai năm 2022. Các đối tượng sử dụng đất trồng cây hàng năm chủ yếu như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng 8.542,11ha, chiếm 86,98% so với tổng diện tích đất trồng cây hàng năm.

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng 1.277,66 ha, chiếm 13,01% so với tổng diện tích đất trồng cây hàng năm.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo đang sử dụng 1,10ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích đất trồng cây hàng năm.

- UBND cấp xã quản lý 0,18ha, chiếm 0,00% so với tổng diện tích đất trồng cây hàng năm.

2.1.1.1. Đất trồng lúa (LUA):

Đất trồng lúa hiện có 7.771,4ha, chiếm 35,35% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 79,13% so với đất trồng cây hàng năm. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 7.478,49 ha. Trong tổng số diện tích đất trồng lúa nêu trên thì các đối tượng sử dụng chủ yếu như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng là 6.806,73ha, chiếm 87,59% so với tổng diện tích đất trồng lúa.

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng là 963,49ha, chiếm 12,40% so với tổng diện tích đất trồng lúa.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo đang sử dụng là 1,00ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích đất trồng lúa.

- UBND cấp xã quản lý 0,18ha, chiếm 0,00% so với tổng diện tích đất trồng cây hàng năm.

Diện tích đất trồng lúa so với thống kê đất đai năm 2022 giảm 46,64ha.

Nguyên nhân giảm chủ yếu là do chuyển sang các loại đất khác: Đất ở tại nông thôn (ONT) 5,16 ha; Đất ở tại đô thị (ODT) 4,5 ha; Đất xây dựng công

trình sự nghiệp (DSN) 0,4ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) 3,18ha; Đất có mục đích công cộng (CCC) 33,4ha.

2.1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK):

Đất trồng cây hàng năm khác hiện có 2.049,64ha, chiếm 9,32% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 20,86% so với đất trồng cây hàng năm. So với năm 2022 thì diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 23,63 ha.

Trong tổng số diện tích đất trồng cây hàng năm khác nêu trên thì các đối tượng sử dụng chủ yếu như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng là 1.735,38 ha, chiếm 84,67% so với tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác.
- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng là 314,16 ha, chiếm 15,33% so với tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác.
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo đang sử dụng là 0,10 ha, chiếm 0,00% so với tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 biến động đất trồng cây hàng năm khác giảm 23,63 ha.

Nguyên nhân giảm chủ yếu là do chuyển sang các loại đất khác như sau: Đất ở tại nông thôn (ONT) 4,64 ha; Đất ở tại đô thị (ODT) 0,01 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,01ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) 0,48ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) 0,18ha; Đất có mục đích công cộng (CCC) 18,27ha; Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN) 0,03ha.

2.1.2. Đất trồng cây lâu năm (CLN):

Đất trồng cây lâu năm hiện có 286,77 ha, chiếm 1,3% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,84% so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp. So với năm 2022 thì diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 11,84 ha.

Trong tổng số diện tích đất trồng cây lâu năm nêu trên thì các đối tượng sử dụng chủ yếu như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng là 91,62ha, chiếm 31,95% so với tổng diện tích đất trồng cây lâu năm.
- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng là 110,17 ha, chiếm 38,42% so với tổng diện tích đất trồng cây lâu năm.
- UBND cấp xã đang quản lý đất trồng cây lâu năm là 84,97ha, chiếm 29,63% so với tổng diện tích đất trồng cây lâu năm.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 biến động đất trồng cây hàng năm khác giảm 11,84 ha.

Nguyên nhân giảm chủ yếu là do chuyển sang các loại đất khác như sau: Đất ở tại đô thị (ODT) 3,78ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) 0,44ha; Đất có mục đích công cộng (CCC) 7,61ha.

2.2. Đất lâm nghiệp (LNP):

Toàn huyện có 2.845,73 ha, chiếm 12,94% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 20,20% so với đất nông nghiệp. So với năm 2022 thì diện tích đất lâm nghiệp giảm 9,77ha.

Trong tổng số diện tích đất lâm nghiệp nêu trên thì các đối tượng sử dụng, quản lý chủ yếu như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng là 1.141,11ha, chiếm 40,1% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp.

- Tổ chức sự nghiệp công lập đang sử dụng là 187,74ha, chiếm 6,6% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp.

- Tổ chức khác đang sử dụng 86,06 ha, chiếm 3,02% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 279,1ha, chiếm 9,81% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp.

- UBND cấp xã đang quản lý 1.151,71ha, chiếm 40,47% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất lâm nghiệp giảm 9,77 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang Đất có mục đích công cộng (CCC) 9,77 ha.

2.2.1. Đất rừng sản xuất:

Toàn huyện có 2.507,05 ha, chiếm 11,4% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 88,09% đất lâm nghiệp. So với năm 2022 thì diện tích đất rừng sản xuất giảm 9,77ha.

Trong tổng số diện tích đất rừng sản xuất nêu trên thì các đối tượng sử dụng, quản lý chủ yếu như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng là 1.141,11ha, chiếm 45,52% so với tổng diện tích đất rừng sản xuất.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang sử dụng 279,10ha, chiếm 11,13% so với tổng diện tích đất rừng sản xuất.

- UBND cấp xã đang quản lý 1.086,84ha, chiếm 43,35% so với tổng diện tích đất rừng sản xuất.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất rừng sản xuất giảm 9,77ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang Đất có mục đích công cộng (CCC) 9,77 ha.

2.2.2. Đất rừng phòng hộ:

Toàn huyện hiện có 338,68ha, chiếm 1,54% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 11,90% đất lâm nghiệp. So với năm 2022 thì diện tích đất rừng phòng hộ không tăng không giảm.

Trong tổng số diện tích đất lâm nghiệp nêu trên thì các đối tượng sử dụng, quản lý chủ yếu như sau:

- Tổ chức sự nghiệp công lập đang sử dụng là 187,74ha, chiếm 55,43% so với tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

- Tổ chức khác đang sử dụng 86,06 ha, chiếm 25,41% so với tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

- UBND cấp xã đang quản lý 64,88ha, chiếm 19,16% so với tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022 đất rừng phòng hộ không biến động.

2.2.3. Đất rừng đặc dụng:

Trên địa bàn huyện không có đất rừng đặc dụng.

2.3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đất nuôi trồng thủy sản có 1.053,71ha, chiếm 4,79% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 7,48% so với đất nông nghiệp.

So với năm 2022 thì diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 22,01ha.

Trong tổng số diện tích đất nuôi trồng thủy sản nêu trên thì các đối tượng sử dụng chủ yếu như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng là 664,69ha chiếm 63,08% tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng là 389,02ha chiếm 36,92% tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất nuôi trồng thủy sản giảm 22,01ha.

Nguyên nhân giảm chủ yếu là do chuyển sang các loại đất khác như sau: Đất ở tại nông thôn (ONT) 7,23 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) 0,37ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) 1,35ha; Đất có mục đích công cộng (CCC) 13,05ha.

2.4. Đất làm muối:

Đất làm muối có 21,49ha, chiếm 0,1% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,15% so với đất nông nghiệp. So với năm 2022 thì diện tích đất làm muối giảm 7,25ha.

Trong tổng số diện tích đất làm muối nêu trên thì các đối tượng sử dụng chủ yếu như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng là 21,23ha chiếm 98,79% tổng diện tích đất làm muối.

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng là 0,25 ha chiếm 1,16% tổng diện tích đất làm muối.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất làm muối giảm 7,25ha.

Nguyên nhân giảm chủ yếu là do chuyển sang các loại đất khác như sau: Đất ở tại nông thôn (ONT) 3,36 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) 0,46ha; Đất có mục đích công cộng (CCC) 3,43ha.

2.5. Đất nông nghiệp khác:

Đất nông nghiệp khác có 57,87ha, chiếm 0,26% tổng diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,41% so với đất nông nghiệp. So với năm 2022 thì diện tích đất nông nghiệp khác giảm 2,45ha.

Trong tổng số diện tích đất nông nghiệp khác nêu trên thì các đối tượng sử dụng chủ yếu như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng là 14,5ha chiếm 25,06% tổng diện tích đất nông nghiệp khác.

- Tổ chức kinh tế đang sử dụng là 38,33ha, chiếm 66,23% so tổng diện tích đất nông nghiệp khác.

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng là 5,05 ha chiếm 8,73% tổng diện tích đất nông nghiệp khác.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất nông nghiệp khác giảm 2,45 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang Đất có mục đích công cộng (CCC) 2,45ha.

3. Đất phi nông nghiệp:

Toàn huyện có 7.360,21ha chiếm 33,47% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 157,55 ha so với năm 2022.

Chia theo đối tượng sử dụng đất chủ yếu như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng 1.097,32 ha chiếm 14,91% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức kinh tế đang sử dụng 362,42ha chiếm 4,92% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng 1.953,07ha chiếm 25,18% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức sự nghiệp công lập đang sử dụng 69,65ha chiếm 0,95% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 62,38 ha chiếm 0,85% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

Đất phi nông nghiệp phân theo đối tượng giao để quản lý gồm:

- UBND cấp xã đang quản lý 3.278,58 ha chiếm 44,54% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 6,76 ha chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 630,03 ha chiếm 8,56% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

3.1. Đất ở:

Đất ở có 1.104,07 ha, chiếm 5,02% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 31,52ha so với năm 2022.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng 1.097,31 ha, chiếm 99,39% so với tổng diện tích đất ở.

Tổ chức phát triển quỹ đất đang quản lý 6,76 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích đất ở.

3.1.1. Đất ở tại nông thôn:

Đất ở tại nông thôn có 976,13ha, chiếm 4,44% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 20,5ha so với năm 2022.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng 969,37 ha, chiếm 99,31% so với tổng diện tích đất ở tại nông thôn.

Tổ chức phát triển quỹ đất đang quản lý 6,76 ha, chiếm 0,69% diện tích đất ở tại nông thôn.

Diễn biến thay đổi trong kỳ như sau:

Tăng trong kỳ là: 23,5 ha.

Giảm trong kỳ là: 3,0 ha.

Cân đổi trong kỳ tăng: 20,5 ha.

Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhận chuyển sang từ các loại đất khác như sau: Đất trồng lúa 5,16 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 4,64 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 7,23 ha; Đất làm muối 3,36 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,12ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,16ha; Đất có mục đích công cộng 0,74ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,32ha; Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,1ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,29 ha; Đất bằng chưa sử dụng 1,38ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,14ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,06ha; Đất có mục đích công cộng 2,78ha.

3.1.2. Đất ở tại đô thị:

Đất ở tại đô thị có 127,94ha, chiếm 0,58 % tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 11,02 ha so với năm 2022.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng 127,94 ha, chiếm 100 % so với tổng diện tích đất ở tại đô thị.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất ở đô thị tăng 11,02ha.

Diễn biến thay đổi trong kỳ như sau:

Tăng trong kỳ là: 11,06 ha.

Giảm trong kỳ là: 0,04 ha.

Cân đối trong kỳ tăng: 11,02 ha.

Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhận chuyển sang từ các loại đất khác như sau: Đất trồng lúa 4,5 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; Đất trồng cây lâu năm 3,78ha; Đất có mục đích công cộng 1,14ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 0,05ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,01ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang Đất có mục đích công cộng 0,04ha.

3.2. Đất chuyên dùng:

Đất chuyên dùng có 3.339,67ha, chiếm 15,19% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 133,64 ha so với năm 2022.

Đất chuyên dùng phân theo đối tượng sử dụng:

- Tổ chức kinh tế đang sử dụng 362,42ha, chiếm 10,85% so với tổng diện tích đất chuyên dùng.

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng 1.307,8ha, chiếm 39,16% so với tổng diện tích đất chuyên dùng.

- Tổ chức sự nghiệp công lập đang sử dụng 69,65ha, chiếm 2,09% so với tổng diện tích đất chuyên dùng.

Đất chuyên dùng phân theo đối tượng quản lý:

- UBND cấp xã đang quản lý 1.455,09ha, chiếm 43,57% so với tổng diện tích đất chuyên dùng giao để quản lý.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 147,7ha, chiếm 4,33% diện tích đất chuyên dùng giao để quản lý.

Diện tích đất chuyên dùng tăng phản ánh đúng quy luật phát triển của xã hội, mức độ đô thị hoá tăng, các công trình công cộng, đất sản xuất kinh doanh đều tăng.

3.2.1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 7,74 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 0,02 so với năm 2022.

Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 7,74 ha, chiếm 100% tổng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,02ha.

Diễn biến thay đổi trong kỳ như sau:

Tăng trong kỳ là: 0,08 ha.

Giảm trong kỳ là: 0,1 ha.

Cân đối trong kỳ giảm: 0,02ha.

Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhận chuyển sang từ các loại đất khác như sau: Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; Đất ở tại nông thôn 0,02ha; Đất có mục đích công cộng 0,05ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang Đất có mục đích công cộng 0,1ha.

3.2.2. Đất quốc phòng:

Đất quốc phòng có 1.241,17 ha, chiếm 5,64% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 27,51 ha so với năm 2022.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất quốc phòng tăng 27,51ha.

Nguyên nhân tăng là do nhận chuyển sang từ Đất đồi núi chưa sử dụng 27,51ha.

3.2.3. Đất an ninh:

Đất an ninh có 1,11 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, không tăng không giảm so với năm 2022.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất an ninh không biến động.

3.2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Đất xây dựng công trình sự nghiệp có 82,62ha, chiếm 0,38% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 2,11 ha so với năm 2022.

Trong chu kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 2,11ha.

Diễn biến thay đổi trong kỳ như sau:

Tăng trong kỳ là: 2,55 ha.

Giảm trong kỳ là: 0,44 ha.

Cân đối trong kỳ tăng: 2,11 ha.

Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhận chuyển sang từ các loại đất khác như sau: Đất trồng lúa 0,4 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha; Đất trồng cây lâu năm 0,44ha; Đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha; Đất làm muối 0,46 ha; Đất ở tại nông thôn 0,14ha; Đất có mục đích công cộng 0,13ha; Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,08ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,04ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,12ha; Đất có mục đích công cộng 0,32ha.

3.2.5. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 277,21 ha, chiếm 1,26% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 3,27ha so với năm 2022.

Phân theo đối tượng sử dụng là Tổ chức kinh tế sử dụng 277,21 ha, chiếm 100,00% so với tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Diễn biến thay đổi trong kỳ như sau:

Tăng trong kỳ là: 6,40 ha.

Giảm trong kỳ là: 3,13 ha.

Cân đổi trong kỳ tăng: 3,27ha.

Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhận chuyển sang từ các loại đất khác như sau: Đất trồng lúa 3,18 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1,35 ha; Đất ở tại nông thôn 0,06ha; Đất có mục đích công cộng 0,21ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 1,39ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,03ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,16ha; Đất có mục đích công cộng 2,97ha.

3.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Đất sử dụng vào mục đích công cộng có 1.729,82 ha, chiếm 7,87% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 100,76 ha so với năm 2022.

Phân theo đối tượng sử dụng chủ yếu gồm:

- Tổ chức kinh tế đang sử dụng 85,04 ha, chiếm 4,92% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng 44,99ha, chiếm 2,6% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Phân theo đối tượng quản lý gồm :

- UBND cấp xã đang quản lý 1.455,09 ha, chiếm 84,12% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 144,7ha, chiếm 8,37% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Diễn biến thay đổi trong kỳ như sau:

Tăng trong kỳ là: 103,03 ha.

Giảm trong kỳ là: 2,27 ha.

Cân đối trong kỳ tăng: 100,76 ha.

Nguyên nhân tăng chủ yếu là do nhận chuyển sang từ các loại đất khác như sau: Đất trồng lúa 33,4 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 18,27 ha; Đất trồng cây lâu năm 7,61 ha; Đất rừng sản xuất 9,77ha; Đất nuôi trồng thủy sản 13,05 ha; Đất làm muối 3,43ha; Đất nông nghiệp khác 2,45ha; Đất ở tại nông thôn 2,78 ha; Đất ở tại đô thị 0,04 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,32ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,97ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,05ha; Đất cơ sở tín ngưỡng 0,08ha; Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT 2,77ha; Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 2,21ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,32ha; Đất bằng chưa sử dụng 3,38ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 0,04ha

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 0,74ha; Đất ở tại đô thị 1,14ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,13ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,21 ha.

3.3. Đất cơ sở tôn giáo:

Đất cơ sở tôn giáo có 51,8 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 0,05ha so với năm 2022.

Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 51,8ha, chiếm 100,00% tổng diện tích đất cơ sở tôn giáo.

Trong kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất cơ sở tôn giáo giảm 0,05ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang Đất có mục đích công cộng 0,05ha.

3.4. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Đất cơ sở tín ngưỡng có 10,58 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 0,08ha so với năm 2022.

Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 10,64 ha, chiếm 100,00% diện tích đất cơ sở tín ngưỡng.

Diễn biến thay đổi trong kỳ như sau:

Tăng trong kỳ là: 0,02 ha.

Giảm trong kỳ là: 0,08 ha.

Cân đối trong kỳ giảm: 0,06 ha.

Nguyên nhân tăng là do nhận chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 0,02ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang Đất có mục đích công cộng 0,08ha.

3.5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 526,24 ha, chiếm 2,39% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 6,22 ha so với năm 2022.

Phân theo đối tượng sử dụng thì Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng 526,24 ha chiếm 100,00% so với tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT.

Trong kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT giảm 6,22 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang các loại đất như sau: Đất ở tại nông thôn 0,32 ha; Đất ở tại đô thị 0,05 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,39ha; Đất có mục đích công cộng 2,77ha.

3.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 970,5 ha, chiếm 4,41% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 2,38 ha so với năm 2022.

Phân theo đối tượng quản lý gồm :

- UBND cấp xã đang quản lý 485,17 ha, chiếm 49,99% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích sông, ngòi, kênh , rạch, suối.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 485,33ha, chiếm 50,01% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích sông, ngòi, kênh , rạch, suối.

Trong kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 2,38ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang các loại đất như sau: Đất ở tại nông thôn 0,1ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,08ha; Đất có mục đích công cộng 2,21ha.

3.7. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Đất có mặt nước chuyên dùng có 1.357,35 ha, chiếm 6,17% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 0,61ha so với năm 2022.

Phân theo đối tượng sử dụng thì :

- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước đang sử dụng 19,02ha, chiếm 1,40% so với tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng.

Phân theo đối tượng quản lý :

- UBND cấp xã đang quản lý 1.338,32ha, chiếm 98,6% diện tích đất có mặt nước chuyên dùng.

Trong kỳ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022 đất có mặt nước chuyên dùng biến động giảm 0,61 ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang các loại đất như sau: Đất ở tại nông thôn 0,29ha; Đất có mục đích công cộng 0,32ha.

3.8. Đất phi nông nghiệp khác:

Trên địa bàn huyện không có đất phi nông nghiệp khác.

4. Nhóm đất chưa sử dụng:

Nhóm đất chưa sử dụng có 540,39 ha, chiếm 2,46% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 33,95 ha so với năm 2022.

UBND cấp xã đang quản lý 540,39 ha, chiếm 100,00% diện tích đất chưa sử dụng.

4.1. Đất bằng chưa sử dụng:

Đất bằng chưa sử dụng có 273,33ha, chiếm 1,24% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 6,38ha so với năm 2022.

UBND cấp xã đang quản lý 273,33ha, chiếm 100,00% tổng diện tích đất bằng chưa sử dụng.

Trong kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đất bằng chưa sử dụng biến động giảm 6,383ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang các loại đất khác như sau: Đất ở tại nông thôn 1,38 ha; Đất ở tại đô thị 1,57 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,04ha; Đất có mục đích công cộng 3,38ha.

4.2. Đất đồi núi chưa sử dụng:

Đất đồi núi chưa sử dụng có 258,8 ha, chiếm 1,18% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 27,57ha so với năm 2022.

Hiện nay, UBND cấp xã đang quản lý 258,8 ha, chiếm 100,00% diện tích đất đồi núi chưa sử dụng.

Trong kỳ từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 Đất đồi núi chưa sử dụng giảm 27,57ha.

Nguyên nhân giảm là do chuyển sang các loại đất khác như sau: Đất quốc phòng 27,51 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,03ha; Đất có mục đích công cộng 0,04ha.

4.3. Núi đá không có rừng cây:

Núi đá không có rừng cây có 8,26 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên, không tăng không giảm so với năm 2022.

Hiện nay, UBND cấp xã đang quản lý 8,26 ha, chiếm 100,00 % diện tích đất núi đá không có rừng cây.

III. Tình hình sử dụng đất:

1. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện:

Việc sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thực hiện rất tốt không có trường hợp chưa thực hiện.

2. Tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm:

Qua kết quả thông kê đất đai, nhận thấy cơ cấu giữa các loại đất có sự biến động, chu chuyển qua lại với nhau theo hướng có lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội, thúc đẩy việc quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, phát triển theo hướng bền vững.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được tiến hành theo đúng trình tự thủ tục được quy định, trên cơ sở cơ cấu giữa các loại đất thực hiện việc tổ chức giao đất cho các tổ chức để xây dựng trụ sở cơ quan, công trình hạ tầng kỹ thuật kịp thời, phát huy cao hiệu quả sử dụng đất cũng như việc xét giao đất ở cho dân được thực hiện chặt chẽ hơn đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của nhân dân tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình an sinh, phát triển kinh tế - xã hội.

Nhìn chung trên địa bàn huyện công tác quản lý và sử dụng đất có những tiến bộ nhất định, quỹ đất của địa phương được quản lý và sử dụng chặt chẽ, ổn định, hiệu quả.

PHẦN THỨ BA NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

- Thống kê đất đai là công tác thường xuyên được thực hiện theo định kỳ hàng năm. Việc thống kê được tiến hành thực hiện từ đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, kết quả thống kê đất đai cấp xã, thị trấn là cơ sở để tổng hợp số liệu thống kê cấp huyện.

- Kết quả Thống kê đất đai năm 2023 của huyện Tuy Phước được tổng hợp trên cơ sở bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số đã lập trong kiểm kê đất đai năm 2020 và số liệu thống kê đất đai các kỳ trước. Số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện được thực hiện đúng theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Chất lượng, tiến độ thống kê đất đai đạt tiến độ, chính xác, đầy đủ các yếu tố nội dung theo mục đích, yêu cầu và thực hiện đúng theo quy trình thống kê đất đai. Kết quả thống kê phản ánh đúng thực trạng sử dụng đất giúp cho UBND huyện Tuy Phước nắm bắt được tình hình biến động đất đai trong năm một cách kịp thời, chặt chẽ nhằm xác định quỹ đất đang sử dụng, quỹ đất chưa sử dụng, đánh giá đúng thực trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai so với kỳ thống kê trước làm cơ sở phục vụ cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho những năm kế tiếp.

2. Kiến nghị:

- Hoàn thiện hơn hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai; cơ chế, chính sách tài chính về đất đai; hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật trong các lĩnh vực chuyên môn quản lý nhà nước về đất đai.

- Hoàn thiện phương pháp, quy trình và mở rộng điều tra cơ bản trong lĩnh vực đất đai, đánh giá tiềm năng đất đai và hiệu quả sử dụng đất phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Hoàn thiện phương pháp, nội dung, quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện lồng ghép quy hoạch với nhiệm vụ bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu; đối với đô thị cần nghiên cứu quy trình lồng ghép quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch đô thị.

- Hoàn thiện quy trình thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai theo hướng cải cách thủ tục hành chính công khai, minh bạch, đơn giản,... thực hiện giao đất, cho thuê đất theo cơ chế thị trường qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin lưu trữ về đất đai đồng bộ từ trung ương đến địa phương theo hướng thương mại hóa thông tin đất đai, thực hiện tự chủ về tài chính.

- Thành lập và phát triển các cơ quan chuyên trách về tuyên truyền, giáo dục chính sách pháp luật đất đai; đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về chính sách, pháp luật đất đai.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức ngành quản lý đất đai; xây dựng và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai của ngành; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về quản lý đất đai cho tất cả các cấp, đảm bảo đủ số lượng và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai hiện đại.

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện Tuy Phước, kính báo cáo UBND tỉnh biết để chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- VP Đăng ký đất đai tỉnh;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Nam

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KỲ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC**

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu |
|------------|---------------------|--|
| 1 | Biểu 01/TKĐĐ | Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đai |
| 2 | Biểu 02/TKĐĐ | Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất nông nghiệp |
| 3 | Biểu 03/TKĐĐ | Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phi nông nghiệp |
| 4 | Biểu 04/TKĐĐ | Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo đơn vị hành chính |
| 5 | Biểu 10/TKĐĐ | Kiểm kê định kỳ diện tích đất trong các khu vực tổng hợp |
| 6 | Biểu 11/TKĐĐ | Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất đô thị |
| 7 | Biểu 12/TKĐĐ | Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất |
| 8 | Biểu 13/TKĐĐ | Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất |
| 9 | Biểu 14/TKĐĐ | Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất |
| 10 | Biểu 15/TKĐĐ | So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất |